



wén xiàn

文献

Noun · document; literature

Example Sentences

zhè shì wén xiàn

这是文献。

This is a document.

nǐ chá yuè guò guān yú qì hòu biàn huà de zuì xīn wén xiàn ma

你查阅过关于气候变化的最新文献吗？

Have you reviewed the latest literature on climate change?

wǒ dú le hěn duō guān yú lì shǐ de wén xiàn

我读了很多关于历史的文献。

I read many historical documents.

Trace each character, then write the word on your own.

文	文	文	文	文	文	文								
献	献	献	献	献	献	献	献	献	献	献	献			
献	献	献	献	献										